

Số: 136 /BC-UBND

Năm Căn, ngày 01 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO**  
**Công tác lập, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch, kế**  
**hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện**

Kính gửi: Đoàn Giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ngày 10/9/2021, Đoàn Giám sát (theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh) ban hành Kế hoạch số 13/KH-ĐGS về công tác lập, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; qua rà soát, UBND huyện Năm Căn báo cáo như sau:

**1. Tình hình triển khai nhiệm vụ công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2020**

- Công tác chỉ đạo, thực hiện việc lập quy hoạch, rà soát điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm để trình cấp thẩm quyền phê duyệt:

+ Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, giai đoạn (2011-2015) của huyện:

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành, chủ trương của trên về công tác lập quy hoạch tại các văn bản, gồm: Công văn số 3163/UBND ngày 20/8/2009 của UBND tỉnh về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Công văn số 159/UBND-ND ngày 13/01/2010 của UBND tỉnh về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp tỉnh, huyện, xã; Công văn số 657/STNMT-QHKH ngày 02/6/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) cấp huyện trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Để triển khai công tác lập quy hoạch, UBND huyện có Công văn số 271/UBND ngày 14/06/2010, chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu, phối hợp với UBND các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện theo trình tự quy định tại Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Qua triển khai thực hiện; ngày 30/10/2013, UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Năm Căn tại Quyết định số 231/QĐ-UBND.

+ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, giai đoạn (2016-2020) của huyện:

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và các văn hướng dẫn thi hành, chủ trương của trên về công tác rà soát điều chỉnh quy hoạch tại các văn bản, gồm: Công văn số 2951/UBND-NĐ ngày 10/6/2015 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện; Công văn số 1794/STNMT-QHKH ngày 14/12/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Để triển khai công tác rà soát điều chỉnh quy hoạch, UBND huyện có Công văn số 925/UBND-NĐ ngày 07/7/2015, giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu, phối hợp với UBND các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức rà soát, thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, giai đoạn (2016-2020) của huyện theo trình tự quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, và chỉ đạo đơn đốc đẩy nhanh tiến độ để hoàn thành hồ sơ tại Công văn số 2521/UBND-NNTN ngày 04/9/2018. Qua triển khai thực hiện; ngày 29/4/2020, UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện tại Quyết định số 57/QĐ-UBND.

**+ Kế hoạch sử dụng đất hàng năm:**

Theo quy định Luật Đất đai năm 2013 và các văn hướng dẫn thi hành, Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm; thực hiện chủ trương của trên, hàng năm UBND huyện chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu, phối hợp với UBND các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức rà soát lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện theo trình tự quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, và được UBND tỉnh phê duyệt tại các Quyết định:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2015, Quyết định số 18/QĐ-UBND ngày 03/4/2015; Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 09/3/2016; Kế hoạch sử dụng đất năm, Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 04/4/2017; Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 09/4/2018; Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, Quyết định số 39/QĐ-UBND ngày 26/4/2019; Kế hoạch sử dụng đất năm 2020, Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 24/3/2020; Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 16/4/2021.

*- Tình hình triển khai thực hiện việc lấy ý kiến đóng góp và sự đồng thuận người dân đối với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện:*

Việc lấy ý kiến người dân trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong các quy trình, trình tự tổ chức thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2003, năm 2013. Đối với công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp nhân dân được thực hiện trực tiếp tại địa bàn các xã, thị trấn trước khi trình cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt; đồng thời, qua tổ chức lấy ý kiến, có báo cáo tiếp thu giải trình ý nhân dân về các nội dung trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện theo quy định; kết quả thực hiện các phương án, nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được sự đồng thuận cao của nhân dân trên địa bàn huyện, từng bước phát

huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Công tác tuyên truyền, công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được phê duyệt theo quy định. Ý thức chấp hành của người dân bị ảnh hưởng trong khu vực quy hoạch, thu hồi đất:

Công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện, Trang thông tin điện tử huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã. Phối hợp với các sở, ban, ngành cấp tỉnh; chỉ đạo các phòng, ban, ngành cấp huyện; chủ đầu tư có công trình, dự án trên địa bàn huyện sớm phối hợp triển khai thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng; công tác chuyển mục đích sử dụng đất, mời gọi đầu tư theo kế hoạch đề ra. Thường xuyên đôn đốc đơn vị đầu tư, cơ quan quản lý dự án đầu tư khẩn trương triển khai các công trình, dự án đã được bố trí vốn; qua đó, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai của các tổ chức và hộ gia đình, các nhân đang sử dụng đất.

## 2. Tình hình quản lý và kết quả thực hiện các chỉ tiêu theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt

- Đánh giá tình hình và kết quả giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất:

Thực hiện Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành, công tác quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước tiếp tục được củng cố và đi vào nề nếp, đạt được những kết quả quan trọng, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất giai đoạn 2016-2020:

Giao đất cho hộ gia đình, cá nhân: 42 hộ, diện tích 66,63 ha; hộ gia đình, cá nhân thuê đất: 32 hộ, diện tích 35,18 ha; chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở: 328 hộ, diện tích 7,11 ha.

Thu hồi đất: 306 hộ, diện tích 41,17 ha; 02 tổ chức, diện tích 0,08ha.

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển MĐSD quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông	NNP/PNN	1.853,44	582,07	-1.271,37	31,40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích chuyển MĐSD quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>ngh nghiệp</b>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	92,63	8,44	-84,19	9,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,69	4,18	-0,51	89,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	173,35	158,44	-14,91	91,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	14,20	57,31	43,11	403,59
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,02	0,93	0,91	4.650,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	164,71	58,35	-106,36	35,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.403,84	294,42	-1.109,42	20,97

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt là 1.853,44 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 582,07 ha, diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch được phê duyệt là 1.271,37 ha, đạt 31,40%. Nguyên nhân do chưa thực hiện giảm các loại đất như: Đất trồng lúa 84,19 ha, đất trồng cây lâu năm 14,91 ha, đất rừng sản xuất 106,36 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1.109,42 ha,... để chuyển sang đất phi nông nghiệp do chưa thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt. Mặt khác, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng thực hiện cao hơn so với diện tích quy hoạch được duyệt do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và kiểm kê đất đai năm 2019 xác định lại diện tích đất lâm nghiệp theo ngành lâm nghiệp nên một phần diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã chuyển sang đất giao thông và đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối.

- Kết quả thực hiện các công trình, dự án thực tế đã triển khai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt:

Đơn vị tính: ha

STT	Nội dung	Giai đoạn 2011-2015		Giai đoạn 2016-2020		Tổng giai đoạn 2011-2020	
		Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(5)	(8)=(4)+(6)
1	Đã thực hiện	112	354,68	122	12.928,30	234	13.282,98
2	Chuyển sang 2021-2030	6	6,72	148	910,59	154	917,31
3	Hủy bỏ	110	5.399,35	214	947,1	324	6.346,45
<b>Tổng (1+2+3)</b>		<b>228</b>	<b>5.760,75</b>	<b>484</b>	<b>14.785,99</b>	<b>712</b>	<b>20.546,74</b>

Theo kế hoạch sử dụng đất 05 kỳ đầu (2011-2015) huyện đã thực hiện 112 công trình, dự án với diện tích 354,68 ha; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến

năm 2020 (2016-2020) huyện đã thực hiện 122 công trình, dự án với diện tích 12.928,30 ha. Như vậy, giai đoạn 2011-2020 huyện đã thực hiện 234/712 công trình, dự án, đạt 32,87% tổng công trình, dự án đã đăng ký thực hiện với diện tích thực hiện là 13.282,98/20.546,74 ha, đạt 64,65% tổng diện tích đăng ký thực hiện.

- *Tình hình rà soát để điều chỉnh hoặc hủy bỏ và công bố các dự án, công trình đã quá thời gian nhưng chưa thực hiện, chưa có quyết định thu hồi:*

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Năm Căn các công trình, dự án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 chưa thực hiện, không còn phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của huyện và không chuyển tiếp sang quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 324 công trình, dự án với tổng diện tích là 6.346,45 ha.

- *Kết quả thực hiện các khoản thu liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020:*

Các khoản thu liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020 là: 53,129 tỷ đồng (gồm: Giao đất có thu tiền sử dụng đất; cho thuê đất; chuyển mục đích sử dụng đất). Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với ngân sách nhà nước của các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch kế hoạch sử dụng đất được thực hiện kịp thời, đúng quy định, đảm bảo quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thực hiện việc ghi nợ tiền sử dụng đất, chế độ chính sách đối với người có công cách mạng.

- *Tình hình quản lý, sử dụng quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích:*

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, trên địa bàn huyện có 64,3 ha diện tích đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích (đất nuôi trồng thủy sản 19,0 ha và đất nông nghiệp còn lại 2,1 ha và đất công ích chưa đưa vào sử dụng diện tích là 43,2 ha), cụ thể như sau:

Đơn vị tính: ha

STT	Tên đơn vị hành chính cấp xã	Tổng diện tích quỹ đất nông nghiệp công ích	Diện tích đất nông nghiệp công ích đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp						Đất công ích chưa đưa vào sử dụng
			Tổng số	Mục đích sử dụng			Hình thức sử dụng		
				Trồng cây lâu năm	Nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp còn lại	Cho thuê	Cho mượn	
01	Xã Đất Mới	19,0	19,0		19,0		19,0		0,0
02	Xã Hàm Rồng								
03	Xã Hiệp Tùng	1,9							1,9
04	Xã Tam Giang	9,7							9,7
05	Xã Tam Giang Đông	29,5	2,1			2,1	2,1		27,4
06	TT. Năm Căn	4,2							4,2
<b>Tổng</b>		<b>64,3</b>	<b>21,1</b>		<b>19,0</b>	<b>2,1</b>	<b>21,1</b>		<b>43,2</b>

Diện tích đất công ích sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp với tổng diện tích 2,3 ha. Trong đó: sử dụng vào mục đích xây dựng nhà tình nghĩa là 0,6 ha thuộc xã Đất Mới và xã Hàm Rồng; sử dụng vào mục đích các loại đất khác trong nhóm đất phi nông nghiệp là 1,7 ha thuộc các xã: Đất Mới, Hàm Rồng và thị trấn Năm Căn.

- *Tình hình quản lý đất chưa sử dụng:*

Trên địa bàn huyện có 67 khu đất chưa sử dụng. Trong đó:

+ Thị trấn Năm Căn: đã đo đạc bàn giao cho Ủy ban nhân dân thị trấn Năm Căn quản lý 27 khu đất và Phòng Kinh tế và Hạ tầng quản lý 04 khu đất.

+ Đối với các xã: Có 23 khu đất đã đo đạc, cắm mốc (do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Cà Mau đo đạc theo chủ trương của UBND tỉnh tại Công văn số 4029/UBND-ND ngày 20/6/2016 về việc rà soát, kiểm kê tình hình quản lý, sử dụng đất của các tổ chức được Nhà nước giao, cho thuê trên địa bàn tỉnh Cà Mau), diện tích 18,38 ha gồm: Chưa có cơ sở hạ tầng: 06 khu, diện tích 3,48 ha; có cơ sở hạ tầng: 17 khu, diện tích 14,90 ha; có 13 khu đất chưa đo đạc, cắm mốc, diện tích 15,45 gồm: Chưa có cơ sở hạ tầng: 06 khu, diện tích 10,74 ha; có cơ sở hạ tầng: 7 khu, diện tích 4,71 ha.

Kết quả thực hiện: Đang triển khai lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 03 khu đất trên địa bàn thị trấn (*Khu đất giáp tuyến đường Châu Văn Đăng; Khu đất giáp tuyến đường Lý Nam Đế; Khu đất 02 bên tuyến đường thuộc dự án đường số 3 Khu dân cư nhóm 7*).

- *Tình hình giải quyết yêu cầu, khiếu nại về đất đai liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:*

Trên địa bàn huyện không có trường hợp yêu cầu khiếu nại về đất đai có liên quan đến công tác, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quản lý.

- *Kết quả phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:*

Trên địa bàn huyện chưa phát hiện trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- *Công tác chỉ đạo cải cách thủ tục hành chính về đất đai; xây dựng hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về đất đai:*

Thực hiện các văn bản chỉ đạo của trên, hàng năm UBND huyện ban hành Kế hoạch cải cách hành chính; qua đó, chỉ đạo cơ quan chuyên môn về đất đai, UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện và ban hành kế hoạch cải cách hành chính của đơn vị triển khai thực hiện và phối hợp chặt chẽ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện thực hiện tốt quy chế phối hợp trong việc giải quyết thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo Quyết định số 58/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh.

Chỉ đạo Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện và UBND các xã, thị trấn kịp thời cập nhật, niêm yết công khai Bộ thủ tục hành chính về đất đai (bao gồm các thủ tục được sửa đổi, bổ sung) tại cơ quan, đơn vị; thực hiện giải quyết các thủ tục hành chính đúng thời gian quy định, không để tình trạng hồ sơ tồn đọng, gây phiền hà trong dân. Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp

với các đơn vị liên quan, thường xuyên rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực đất đai của các cấp; thực hiện công tác tham mưu kiến nghị cấp thẩm quyền ban hành sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ thủ tục cải cách hành chính và các quy định có liên quan đến lĩnh vực đất đai không còn phù hợp.

Cơ sở dữ liệu về đất đai: hiện nay, trên địa bàn huyện chưa có hệ thống thông tin cơ sở dữ liệu về đất đai.

*- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt:*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được phê duyệt 2020	Kết quả thực hiện 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>48.279,91</b>	<b>49.085,48</b>	<b>805,57</b>	<b>101,67</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>41.295,91</b>	<b>41.427,57</b>	<b>131,66</b>	<b>100,32</b>
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,62	91,73	90,11	5.662,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	974,75	1.203,67	228,91	123,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.425,00	5.742,39	-682,61	89,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	2.722,00	1.860,64	-861,36	68,36
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.396,00	15.439,13	43,13	100,28
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.656,08	17.081,52	1.425,44	109,10
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	120,46	8,49	-111,97	7,05
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.600,10</b>	<b>5.894,20</b>	<b>-705,9</b>	<b>89,30</b>
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	222,00	142,44	-79,56	64,16
2.2	Đất an ninh	CAN	559,38	550,29	-9,09	98,37
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	525,00		-525	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	76,80	6,45	-70,35	8,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,01	39,40	-15,61	71,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được phê duyệt 2020	Kết quả thực hiện 2020		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.607,00	339,22	-1.267,79	21,11
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	659,05	273,55	-385,51	41,50
-	Đất thủy lợi	DTL	867,99	6,30	-861,69	0,73
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,14	5,57	-9,57	36,80
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,38	6,03	0,65	112,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	29,82	27,57	-2,25	92,46
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,04		-8,04	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,04	0,02	-17,02	0,10
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,79	0,84	0,05	106,18
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,39	0,62	-12,77	4,62
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,43	0,37	-22,06	1,66
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,03	1,86	-1,17	61,42
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,05	14,84	-7,21	67,30
-	Đất chợ	DCH	3,76	1,65	-2,11	43,91
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,69	2,95	-4,74	38,32
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	21,68		-21,68	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	450,68	346,64	-104,04	76,91
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	204,31	131,54	-72,77	64,38
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33,12	18,95	-14,17	57,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,13	3,36	0,23	107,32
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,42	0,37	-0,05	87,85
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.827,62	4.305,49	1.477,87	152,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,26	7,11	0,86	113,70
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>323,00</b>	<b>1.763,70</b>	<b>1.440,70</b>	<b>546,04</b>

### 3. Đánh giá chung

a) Về thuận lợi, kết quả đạt được:



Nhìn chung, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Năm Căn đảm bảo theo trình tự quy định, cơ bản đạt được các chỉ tiêu được cấp trên phân bổ. Đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, là cơ sở pháp lý quan trọng trong công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

Việc công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện trong suốt kỳ quy hoạch, đảm bảo hiệu quả cho người sử dụng đất trong việc tiếp cận thông tin đất đai về quy hoạch.

Chủ động phân bổ quỹ đất một cách hợp lý cho nhu cầu phát triển của các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất trong xây dựng các tuyến giao thông trọng yếu, giao thông nông thôn, các khu dân cư; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Qua công tác phổ biến, tuyên truyền pháp luật về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đã nâng cao nhận thức của người sử dụng đất, hạn chế tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích, không phù hợp quy hoạch,...

*b) Những khó khăn, hạn chế, tồn tại và nguyên nhân.*

Trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện thì hầu hết các chỉ tiêu sử dụng đất vẫn chưa được thực hiện đạt mục tiêu kế hoạch đề ra, nguyên nhân:

Dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp độ chính xác chưa cao, một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có sự chênh lệch tương đối lớn so với hiện trạng sử dụng đất; Một số chỉ tiêu sử dụng đất dự báo quá cao nên nhiều danh mục công trình dự kiến sẽ thực hiện trong kỳ quy hoạch nhưng chưa thực hiện được như: Đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng các khu dân cư, chuyển mục đích sử dụng đất,... do thiếu vốn hoặc không có vốn để thực hiện.

Có nhiều danh mục công trình dự án trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa có chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho triển khai thực hiện dự án.

Nhiều nhà đầu tư không đăng ký nhu cầu sử dụng đất trước, khi triển khai thực hiện dự án vào thời gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nên không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, dẫn đến phải bỏ sung danh mục công trình vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất mới có đủ căn cứ để thực hiện. Công tác kiểm tra, giám sát, xử lý trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện thường xuyên.

*c) Đề xuất, kiến nghị những giải pháp để khắc phục khó khăn, hạn chế, tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã qua:*

Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng tự nhiên hiện có; thực hiện tốt việc khoanh nuôi, trồng mới rừng, nâng cao hệ số che phủ rừng; tuyên truyền, vận động nhân dân nhận thức được tầm quan trọng về bảo vệ và phát triển rừng nhằm ngăn chặn các hành vi khai thác, chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái pháp luật và các hành

vi phạm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng thuộc phạm vi diện tích được giao. Đồng thời có kế hoạch vốn và sử dụng vốn ngân sách đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi để hạn chế sạt lở đất ven sông, ven biển.

Đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động bảo vệ môi trường; huy động sự tham gia của toàn xã hội vào công tác bảo vệ môi trường. Tuyên truyền, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường rộng rãi đến tổ chức, hộ gia đình cá nhân để tự nguyện thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai phải thường xuyên theo dõi, phối hợp với các đơn vị liên quan, kiểm tra, rà soát các công trình, dự án đã đăng ký vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phân bổ vốn và liên hệ với chủ đầu tư để triển khai thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch.

#### **4. Tình hình triển khai nhiệm vụ quy hoạch sử dụng đất kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện**

*a) Tình hình triển khai, thực hiện nhiệm vụ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:*

- Tình hình rà soát, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Năm Căn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 231/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Năm Căn được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Cà Mau. Kết quả thực hiện như sau:

Công trình, dự án: Quy hoạch sử dụng đất năm 2020 (2011-2020) huyện Năm Căn đăng ký thực hiện 712 công trình, dự án. Kết quả thực đến năm 2020, đã thực hiện 234/712 công trình, dự án, đạt 32,87% tổng công trình, dự án đã đăng ký thực hiện với diện tích thực hiện là 13.282,98/20.546,74 ha, đạt 64,65% tổng diện tích đăng ký thực hiện.

Đất nông nghiệp: Chỉ tiêu đất nông nghiệp của huyện được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 41.295,91 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 41.427,57 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với kế hoạch được phê duyệt là 131,66 ha, đạt 100,32%.

Đất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp của huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt đến năm 2020 là 6.661,0 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 5.894,20 ha, chỉ tiêu thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu được phê duyệt là 766,80 ha.

Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu quy hoạch được UBND tỉnh phê duyệt diện tích đến năm 2020 là 323,00 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.763,70 ha, chỉ tiêu thực hiện cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 1.440,70 ha, do trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 cập nhật lại đất bằng chưa sử dụng theo hiện trạng sử dụng đất.

- Công tác chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện:

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh tại các văn bản: Công văn số 3045/UBND-NNTN ngày 19/5/2020; Công văn số 5405/UBND-NNTN ngày 10/9/2020 về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1559/STNMT-QLĐĐ ngày 30/6/2020, Công văn số 3095/STNMT-QLĐĐ ngày 01/12/2020 về việc đôn đốc lập hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, Công văn số 2334/STNMT-QLĐĐ ngày 18/9/2020.

UBND huyện đã ban hành văn bản chỉ đạo: Công văn số 1896/UBND-NNTN ngày 02/7/2020; Công văn số 2360/UBND-TNMT ngày 17/8/2020; Công văn số 2736/UBND-TNMT ngày 02/9/2020; Công văn số 2671/UBND-TNMT ngày 15/9/2020 và Công văn số 1675/UBND-TNMT ngày 09/6/2021, chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 và kế hoạch sử dụng đất 2021 của huyện trình cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định. Ngày 25/02/2022, UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Năm Căn tại Quyết định số 616/QĐ-UBND.

- Nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030:

Trên cơ sở tổng hợp, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất từ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và kỹ thuật, hạ tầng của huyện đến năm 2030. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Năm Căn được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

+ Dự kiến chỉ tiêu sử dụng đất theo từng loại đất, sử dụng đất các khu chức năng (kèm theo Phụ lục 4);

+ Danh mục công trình, dự án trọng điểm có sử dụng đất (Phụ lục 5);

+ Diện tích đất nông nghiệp xin chuyển mục đích sử dụng đất (Phụ lục 6).

- Các nguồn lực để thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Mời gọi các nhà đầu tư xây dựng các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nâng cao đời sống nhân dân. Đồng thời góp phần vào việc thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

Tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án trọng điểm của huyện; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực để mời gọi đầu tư đúng theo quy định của pháp luật; vận động nhân dân tham gia đầu tư theo hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” trong việc đầu tư các công trình, dự án phục vụ an sinh xã hội.

Tăng cường các nguồn thu cho ngân sách thông qua hình thức giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng.

*b) Những thuận lợi khó khăn trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

- Thuận lợi:

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 của huyện Năm Căn đã đạt được những kết quả nhất định, đảm bảo việc sử dụng đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả, cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với quy hoạch chung của huyện và quy hoạch cấp trên.

Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, thông qua việc công bố, công khai các thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thu hút các nhà đầu tư vào đầu tư sản xuất nông nghiệp, thương mại, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển đô thị, xây dựng nông thôn mới... góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở quan trọng trong việc quản lý Nhà nước về đất đai, xác định được vị trí, quy mô sử dụng đất cụ thể theo mục đích sử dụng, đảm bảo cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đúng theo trình tự quy định, sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả.

- Khó khăn:

Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, có một số chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp chênh lệch so với nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của huyện.

Một số công trình, dự án đã có trong chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng chủ đầu tư chưa hoàn thành thủ tục hồ sơ pháp lý theo quy định; nhiều tổ chức, đơn vị sử dụng đất đã hoàn thành công tác đầu tư xây dựng cơ bản nhưng chưa thực hiện lập thủ tục giao đất, thuê đất cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc làm ảnh hưởng đến tiến độ giao mặt bằng xây dựng công trình, dự án đã được quy hoạch; chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn của hộ gia đình, cá nhân đạt tỷ lệ còn thấp.

*c) Đề xuất, kiến nghị các giải pháp để triển khai thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*

Có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan trong tổ chức triển khai lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, đảm bảo sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

Có kế hoạch cụ thể thực hiện trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch kịp thời phục vụ triển khai thực hiện các công trình, dự án theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Tăng cường công tác giải ngân vốn đầu tư công các công trình, dự án đảm bảo tiến độ, chất lượng theo quy định; tranh thủ nguồn vốn đầu tư của Trung ương, tỉnh, huyện để hoàn thành các công trình; mời gọi, chọn lọc các nhà đầu tư có đủ năng lực tài chính tham gia đầu tư các dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của huyện đảm bảo hài hòa lợi ích giữa nhà nước, nhà đầu tư.

Trên đây là nội dung báo cáo công tác lập, tổ chức thực hiện và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện, UBND huyện báo cáo Đoàn Giám sát Hội đồng nhân dân tỉnh năm./.

Nơi nhận: *ph*

- Như kính gửi;
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT;
- Phòng TN&MT;
- UBND các xã, thị trấn;
- CV TNMT;
- Lưu: VT(ý).



**Trần Đoàn Hùng**



**Phụ lục 6**  
**DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN NĂM CĂN**  
(Kèm theo Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 01/02/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>3.635,34</b>	<b>940,80</b>	<b>552,55</b>	<b>72,34</b>	<b>376,18</b>	<b>378,79</b>	<b>684,69</b>	<b>561,88</b>	<b>68,11</b>
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	91,73	91,73							
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	164,14	77,50	22,50	25,64	5,85		26,27	5,95	0,43
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,45					24,28			4,17
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,02				0,01	0,01			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	980,79	20,69				344,96		551,63	63,51
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2.370,21	750,88	530,05	46,70	370,32	9,54	658,42	4,30	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>3,80</b>								<b>3,80</b>
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3,80								3,80
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>11,21</b>	<b>7,25</b>	<b>0,42</b>		<b>0,53</b>			<b>3,01</b>	

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

1910



**PHỤ LỤC 5**  
**CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CÓ SỬ DỤNG ĐẤT**  
**THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Báo cáo số *136* /BC-UBND ngày *01* /*03*/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn)

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Căn cứ pháp lý
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(9)
1	Công an xã Lâm Hải	CAN	0.20		0.20	Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 của UBND tỉnh Cà Mau
2	Nâng cấp, mở rộng doanh trại Lữ Đoàn 175 (Hải quân Vùng 5)	CQP	74.20	32.20	42.00	Báo cáo số 1789/BC-BCH ngày 10/9/2021 của BCHQS tỉnh Cà Mau
3	Xây dựng Đồn Cửa khẩu cảng Năm Căn	CQP	5.00		5.00	Công văn số 1361/BCH-TM ngày 17/6/2021 của BCHBĐ Biên phòng tỉnh Cà Mau; Báo cáo số 1789/BC-BCH ngày 10/9/2021 của BCHQS tỉnh Cà Mau
4	Khu đất Quân khu 9 giao Tổng cục II	CQP	50.00	50.00		
5	Trường mầm non thị trấn Năm Căn	DGD	0.70		0.70	Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Cà Mau; Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cà Mau
6	Trường tiểu học 2 Hiệp Tùng	DGD	0.57		0.57	Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Năm Căn
7	Trường mẫu giáo Bình Minh (điểm chính)	DGD	0.26		0.26	Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau



8	Tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi - Năm Căn (đoạn Đầm Dơi - Năm Căn)	DGT	58.50		58.50	Báo cáo số 303/BC-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh; Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cà Mau; Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cà Mau
9	Tuyến đường từ bến phà xã Hiệp Tùng - Lâm Ngự Trường 184 đến bến phà qua xã Tam Giang, đầu nối đường ô tô đến trung tâm xã Tam Giang, huyện Năm Căn	DGT	9.60	0.00	9.60	Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau
10	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường về trung tâm xã Hàng Vịnh (ngã tư vòng xoay đến Vàm Xáng Cái Ngay)	DGT	13.79	3.15	10.64	Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 09/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau; Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cà Mau
11	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ cầu Cái Nai đến khu Trung tâm Hành chính huyện Năm Căn	DGT	6.00		6.00	Công văn số 2801/UBND-XD ngày 07/5/2020 của UBND tỉnh Cà Mau
12	Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông kết nối trục chính Khu kinh tế Năm Căn đến Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (đoạn nối tiếp về Hàng Vịnh)	DGT	10.00		10.00	Công văn số 382/BQL-VP ngày 26/5/2020 của Ban quản lý khu kinh tế; Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cà Mau
13	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối trục chính Khu kinh tế đến Cảng Năm Căn	DGT	27.02	8.91	18.11	Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cà Mau
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Hàm Rồng - Cây Dương	DGT	3.00		3.00	Báo cáo số 570/BC-UBND ngày 5/8/2021 về việc xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2022
15	Dự án khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Bồ Đề	DGT	24.00		24.00	Quyết định số 1975/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cà Mau

16	Tuyến đường bộ ven biển	DGT	174.60	0.00	174.60	Công văn số 1902/SGTVT-KHTC ngày 13/9/2021 của Sở Giao thông vận tải về việc thực hiện Công điện số 1110/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ
17	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đèo nối từ cầu Cái Nai đến khu TĐC đường HCM-QL 1A	DGT	10.72		10.72	
18	Đường Vành đai I (Quy hoạch phân khu đô thị Năm Căn (phía Tây Kinh Tấn))	DGT	4.49		4.49	
19	Đường Vành đai II (Quy hoạch phân khu đô thị Năm Căn (phía Tây Kinh Tấn))	DGT	6.02		6.02	
20	Cụm Cảng hành khách Năm Căn	DGT	10.00		10.00	Công văn số 1902/SGTVT-KHTC ngày 13/9/2021 của Sở Giao thông vận tải về việc thực hiện Công điện số 1110/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ
21	Cầu Vàm Xáng Cái Ngay	DGT	1.35		1.35	Công văn số 1902/SGTVT-KHTC ngày 13/9/2021 của Sở Giao thông vận tải về việc thực hiện Công điện số 1110/CĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ
22	Tuyến đường từ thành phố Cà Mau đến Đất Mũi	DGT	227.10		227.10	
23	Đường Vành đai ngoài doanh trại Lữ Đoàn 175 (Hải quân Vùng 5)	DGT	6.00		6.00	
24	Tiểu dự án 8: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để phòng chống xói lở bờ biển, cung cấp nước ngọt và phục vụ nuôi tôm - rừnng nhằm cải thiện sinh kế, thích ứng biến đổi khí hậu vùng ven biển Cà Mau (dự án WB9)	DGT, DTL	28.50		28.50	Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau; Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cà Mau
25	Đường dây 110 kV Phú Tân - Năm Căn	DNL	0.22		0.22	Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau

26	Công trình Trạm biến áp 220kV Năm Căn và Đường dây 220kV Năm Căn - Cà Mau 2	DNL	4.83		4.83	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau
27	Xuất tuyến đường dây 110KV mạch kép từ trạm 220KV Năm Căn	DNL	1.12		1.12	Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau
28	Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv 173 Cà Mau 2 - 132 Ngọc Hiến	DNL	0.12		0.12	Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau
29	Nhánh rẽ đầu nối trạm 110KV Khu công nghiệp Năm Căn	DNL	0.04		0.04	Quyết định số 4218/QĐ-BCT ngày 24/10/2016 của Bộ Công thương
30	Xuất tuyến 4 mạch đường dây 110Kv trạm 220Kv Năm Căn	DNL	0.30		0.30	Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh Cà Mau
31	Đường dây 110 kV từ trạm 110kV Năm Căn - Trạm 110kV Phú Tân	DNL	0.30		0.30	Quyết định 4218/QĐ-BCT ngày 24/10/2016 của Bộ Công Thương
32	Nhà máy điện gió Viên An	DNL	0.04		0.04	Công văn số 795/TTg-CN ngày 25/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định 1737/QĐ-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau
33	Đường dây 110KV từ trạm 220KV Năm Căn - Nguyễn Huân	DNL	0.30		0.30	Quyết định số 4218/QĐ-BCT ngày 24/10/2016 của Bộ Công thương
34	Công trình đường dây 110kV đầu nối trạm biến áp Nhà máy điện gió Khai Long giai đoạn 2 và Nhà máy điện gió Khai Long giai đoạn 3 vào trạm biến áp 220kV Năm Căn	DNL	0.49		0.49	Công văn số 1540/UBND-KT ngày 07/4/2021 của UBND tỉnh Cà Mau Công văn số 128/CV-BCGKL2 ngày 25/8/2021 của công ty CP Điện gió Khai Long 2
35	Nhà máy điện gió Cà Mau 1C 420,08 ha (Khu vực biển 418 ha), ngoài ĐGHC	DNL	418.00	418.00		Quyết định số 2011/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của UBND tỉnh Cà Mau
36	Trạm trung chuyển chất thải rắn	DRA	0.12		0.12	Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau

37	Dự án Nhà máy xử lý nước thải Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Khu kinh tế Năm Căn	DRA	3.00		3.00	Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cà Mau; Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cà Mau
38	Xây dựng bãi chôn lấp rác tạm hợp vệ sinh	DRA	20.00		20.00	Công văn số 77/UBND-XD ngày 08/01/2021 của UBND tỉnh
39	Dự án đầu tư xây dựng Bờ kè chống sạt lở khu dân cư thị trấn Năm Căn	DTL	1.86		1.86	Nghị quyết 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau; Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cà Mau
40	Dự án đầu tư xây dựng đê cửa sông Bảy Háp	DTL	45.96		45.96	Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cà Mau
41	Xây dựng tuyến đê biển Đông tỉnh Cà Mau (Bắt đầu từ Vàm Chung Khiết - Ngã Ba Cây Tàng - Vàm Đầm - Sông Bồ Đề - Kênh Ba - Kênh Cá Đuối - Sông Cửa Lớn - Kênh 5 Rạch Chèo với chiều dài 126,44km)	DTL	121.00		121.00	Báo cáo số 1123/BC-SNN ngày 13/9/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
42	Xây dựng 15 cống dưới đê biển Đông từ Vàm Chung Khiết đến Sông Bồ Đề	DTL	15.00		15.00	Báo cáo số 1123/BC-SNN ngày 13/9/2021 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
43	Dự án phát triển thủy sản bền vững tỉnh Cà Mau (WB)	NKH	20.00		20.00	Công văn số 5082/UBND-XD ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh Cà Mau; Báo cáo số 129/BC-UBND ngày 26/5/2021 của UBND tỉnh Cà Mau
44	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu Tái định cư đường Hồ Chí Minh	ODT	55.87	11.85	44.02	Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 10/01/2013 của UBND huyện Năm Căn về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu tái định cư phục vụ dự án tuyến đường Hồ Chí Minh tỉ lệ 1/500
45	Khu đô thị mới Năm Căn (giai đoạn 1)	ODT	50.00		50.00	
46	Khu đô thị mới Năm Căn (giai đoạn 2)	ODT	50.00		50.00	

47	Khu đô thị Năm Căn (phía đông kinh xáng Cái Nai)	ODT	135.00	14.75	120.25	
48	Xây dựng Khu dịch vụ - dân cư Năm Căn, Khu kinh tế Năm Căn	ODT	57.59		57.59	Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 04/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau
49	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 4	ODT	23.89	11.30	12.59	Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của UBND huyện Năm Căn về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư nhóm 4, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn- tỉ lệ 1/500
50	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 6	ODT	36.80	18.79	18.01	Quyết định số 611/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của UBND huyện Năm Căn về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu dân cư nhóm 6, thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn- tỉ lệ 1/500
51	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 7	ODT	11.35	8.36	2.99	
52	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết nhóm 1	ODT	11.25	9.21	2.05	
53	Khu đô thị Năm Căn (Phía tây kênh xáng Cái Nai)	ODT	230.40	8.86	221.54	
54	Khu đô thị Hàm Rồng, huyện Năm Căn	ONT	123.00	4.71	118.29	Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau ban hành chương trình xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch trong nước tỉnh Cà Mau năm 2020
55	Khu đô thị Đất Mới, huyện Năm Căn	ONT	55.00	3.12	51.88	Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau ban hành chương trình xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch trong nước tỉnh Cà Mau năm 2020
56	Đầu tư xây dựng hạ tầng Khu phi thuế quan Khu kinh tế Năm Căn	SKK	800.00	6.90	793.10	Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau ban hành chương trình xúc tiến thương mại, đầu tư và du lịch trong nước tỉnh Cà Mau năm 2020

57	Dự án đầu tư xây dựng Khu du lịch sinh thái và Dịch vụ du lịch Khu Kinh tế Năm Căn	TMD	113.51		113.51	Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 09/9/2021 của Ủy ban Ủy ban Năm Căn về phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn huyện Năm Căn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 04/11/2020
58	Điểm du lịch sinh thái Đất Mới	TMD	177.64		177.64	Quyết định số 744/QĐ-TTg ngày 18/6/2018
59	Khu trung tâm hành chính huyện Năm Căn 40,0 ha	TSC	40.00		40.00	
<b>Tổng</b>			<b>3.375.62</b>	<b>610.11</b>	<b>2.765.52</b>	

**PHỤ LỤC 4**

**DỰ KIẾN CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO TỪNG LOẠI ĐẤT, SỬ DỤNG ĐẤT  
CÁC KHU CHỨC NĂNG, THỜI KỲ 2021-2030**

(Kèm theo Báo cáo số 196/BC-UBND ngày 01/02/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn)

Đơn vị tính: ha

1	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>		<b>49.085,48</b>	<b>2.701,16</b>	<b>4.212,54</b>	<b>3.661,99</b>	<b>6.814,02</b>	<b>12.347,32</b>	<b>2.484,32</b>	<b>10.174,36</b>	<b>6.689,77</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>37.829,23</b>	<b>1.185,12</b>	<b>3.296,90</b>	<b>3.305,09</b>	<b>5.838,55</b>	<b>9.410,67</b>	<b>1.426,02</b>	<b>8.638,72</b>	<b>4.728,17</b>
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.039,53	35,16	231,32	296,61	202,44	76,01	74,20	0,24	123,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.713,94					2.811,15			2.902,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.860,62				234,42	1.626,20			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.454,54					4.157,09		8.599,92	1.697,52
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.728,31	1.149,88	3.045,38	3.006,91	5.401,65	740,01	1.351,82	32,14	0,53
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	32,29	0,07	20,19	1,57	0,03	0,22	0,00	6,41	3,80
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>9.492,90</b>	<b>1.515,94</b>	<b>915,55</b>	<b>356,91</b>	<b>929,83</b>	<b>2.249,47</b>	<b>1.058,30</b>	<b>1.535,64</b>	<b>931,26</b>
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	374,04	97,67	70,00		5,01	50,04	100,26	51,04	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	552,75	10,17	0,20	0,20	0,20	90,89	0,31	135,43	315,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	525,00	12,70	65,58				446,72		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00		75,00						

1	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	740,17	251,93	188,55	0,39	179,94	58,54	59,41	1,02	0,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,69	4,59	18,12	7,20	1,20		0,24	17,33	1,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.450,93	337,05	101,02	40,08	180,51	222,88	140,15	341,32	87,92
	Trong đó:										
-	Đất giao thông	DGT	1.052,54	278,90	76,41	33,77	149,36	124,38	131,96	210,13	47,62
-	Đất thủy lợi	DTL	233,55	4,52	10,55		22,10	51,28		112,30	32,80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,07	9,85	0,85	0,43	0,50	1,00	0,45	1,00	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,76	4,84	1,84	0,28	0,65	0,16	0,22	0,41	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,20	17,42	7,01	3,94	3,81	3,02	1,56	3,41	3,02
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	15,34	13,10			0,74	0,00	1,00	0,20	0,30
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,78	0,79	0,12		1,82	12,93	0,06	2,06	0,00
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,98	0,41	0,02	0,07		0,08	0,13	0,16	0,11
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,14	0,03	2,12	0,99				1,00	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,08	1,60		0,62	0,20	20,00	3,12	0,27	3,27
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,14	0,22			1,13	1,04	0,75		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	23,82	2,33	2,10		0,20	8,97	0,22	10,00	
-	Đất chợ	DCH	4,53	3,04					0,68	0,37	0,45
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,50	0,66	0,38	0,50	0,62	0,45	0,36	0,63	0,90
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí	DKV	118,18	94,87	11,45		2,26		9,60		



1	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị Trấn Năm Căn	Xã Hàm Rồng	Xã Hiệp Tùng	Xã Đất Mới	Xã Lâm Hải	Xã Hàng Vịnh	Xã Tam Giang	Xã Tam Giang Đông
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(..)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	công cộng										
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	844,93		117,98	97,12	77,05	143,36	63,82	274,92	70,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	450,99	450,99							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,15	18,30	3,43	0,30	0,92	4,49	1,70	0,87	5,15
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,60	1,39	2,70	0,18	2,70	0,44	2,50	2,50	1,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,37	0,02				0,35			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4.255,86	234,77	260,21	210,94	479,43	1.678,03	233,24	710,58	448,66
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,75	0,83	0,92						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>1.763,34</b>	<b>0,10</b>	<b>0,09</b>		<b>45,64</b>	<b>687,17</b>			<b>1.030,34</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>										
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>									
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>	<b>10.801,95</b>	<b>2.701,16</b>	<b>4.212,54</b>		<b>1.403,94</b>		<b>2.484,32</b>		
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>2.701,16</b>	<b>2.701,16</b>							
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>									
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>24.224,94</b>				<b>247,52</b>	<b>9188,35</b>		<b>9639,05</b>	<b>5150,01</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>304,36</b>	<b>113,51</b>	<b>13,21</b>		<b>177,64</b>				
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>1.924,47</b>				<b>247,52</b>	<b>1.676,95</b>			
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>600,00</b>	<b>16,13</b>	<b>142,10</b>				<b>441,77</b>		
<b>9</b>	<b>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</b>	<b>DTC</b>	<b>1.465,48</b>	<b>1.287,48</b>	<b>154,41</b>		<b>23,59</b>				




**BÁO CÁO TỔNG HỢP**
**Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến cuối năm 2020**
*(Kèm theo Báo cáo số: 136/BC-UBND ngày 01/02/2022 của UBND huyện Năm Căn)*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích đất chưa sử dụng đầu kỳ	Kết quả thực hiện trong kỳ					Ghi chú	
			Tổng diện tích	Trong đó					
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>120,65</b>	<b>237,84</b>				<b>237,84</b>		
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng cây lâu năm								
1.2	Đất rừng phòng hộ								
1.3	Đất rừng đặc dụng	120,65	237,84				237,84		
1.4	Đất rừng sản xuất								
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản								
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>								
2.1	Đất phát triển hạ tầng								
2.2	Đất ở tại nông thôn								


**BÁO CÁO TỔNG HỢP**
**Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đến cuối năm 2020**(Kèm theo Báo cáo số: 136/BC-UBND ngày 01/03/2022 của UBND huyện Năm Căn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Kế hoạch chuyển mục đích đầu kỳ	Kết quả thực hiện trong kỳ					Ghi chú	
			Tổng diện tích	Trong đó					
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019		Năm 2020
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>1.853,44</b>	<b>271,53</b>	<b>3,20</b>	<b>36,42</b>	<b>14,27</b>	<b>215,86</b>	<b>1,78</b>	
1.1	Đất trồng lúa	92,63	5,59	0,10	0,11	2,35	3,03		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước		0,00						
	Đất trồng lúa nước còn lại		0,00						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,69	4,18				4,18		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	173,35	87,74	2,10	8,12	4,93	72,24	0,35	
1.4	Đất rừng phòng hộ	14,2	28,46		0,13	0,98	27,35		
1.5	Đất rừng đặc dụng	0,02	0,93				0,93		
1.6	Đất rừng sản xuất	164,71	23,25		0,38	0,07	22,80		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.403,84	121,38	1,00	27,68	5,94	85,33	1,43	
1.8	Đất làm muối								
1.9	Đất nông nghiệp khác								
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>14,56</b>	<b>15,51</b>		<b>5,88</b>		<b>9,63</b>		

2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	7,27	12,36		5,82		6,54		
2.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	7,29	3,15		0,06		3,09		


**BÁO CÁO TỔNG HỢP**
**Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến cuối năm 2020**

(Kèm theo Báo cáo số: 136/BC-UBND ngày 01/10/2022 của UBND huyện Năm Căn)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Diện tích quy hoạch đến năm 2020			Kết quả thực hiện đến cuối năm 2020						Ghi chú
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích quy hoạch được duyệt	Diện tích được phân bổ	Diện tích xác định bổ sung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020		
											Diện tích	Cơ cấu (%)	
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>	<b>48.279,91</b>	<b>100</b>	<b>48.279,91</b>	<b>48.280</b>		<b>48.279,91</b>	<b>48.279,91</b>	<b>48.279,91</b>	<b>48.279,91</b>	<b>49.085,46</b>	<b>100,00</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>41.775,71</b>	<b>86,53</b>	<b>41.295,91</b>	<b>41.296</b>		<b>41.802,78</b>	<b>41745,62</b>	<b>42410,06</b>	<b>42406,18</b>	<b>41.428,20</b>	<b>84,40</b>	
1.1	Đất trồng lúa	92,63	0,19				90,85	92,52	90,12	14,89			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước												
	Đất trồng lúa nước còn lại	92,63	0,19										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6,31	0,01	1,62	6	-4,38	2,83	6,02	6,31	81,23	91,58	0,19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.445,56	2,99	974,75	1.392	-417,25	1.443,20	1439,12	1430,51	1430,16	1.203,82	2,45	
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.653,22	7,57	6.425,00	6.425		3.653,22	3624,86	6564,68	6425,00	5.742,39	11,70	
1.5	Đất rừng đặc dụng	1.799,00	3,73	2.722,00	2.722		1.799,00	1938,09	1962,68	2722,00	1.860,65	3,79	
1.6	Đất rừng sản xuất	6.585,34	13,64	15.396,00	15.396		6.585,34	6625,54	15424,41	15396,00	15.439,13	31,45	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	28.193,41	58,40	15.656,08	15.354	302,08	28.228,10	28019,23	16931,11	16336,65	17.082,15	34,80	
1.8	Đất làm muối												
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,24		120,46		120,46	0,24	0,24	0,24	0,24	8,49	0,02	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>6.060,55</b>	<b>12,55</b>	<b>6.661,00</b>	<b>6.661</b>		<b>6.033,48</b>	<b>6090,64</b>	<b>5565,23</b>	<b>5569,11</b>	<b>5.894,07</b>	<b>12,01</b>	
2.1	Đất quốc phòng	171,89	0,36	222	222		97,61	171,81	171,83	171,83	142,43	0,29	
2.2	Đất an ninh	555,64	1,15	559,38	559		555,66	555,72	6,57	6,57	550,29	1,12	

2.3	Đất khu công nghiệp			525	525								
2.4	Đất khu chế xuất												
2.5	Đất cụm công nghiệp												
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	4,15	0,01	76,8	14	62,8	4,38	4,37	4,34	4,34	6,45	0,01	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	34,7	0,07	55,01	39	16,01	36,00	35,68	35,12	35,12	39,41	0,08	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	734,16	1,52	1.607,00	1.607		340,59	325,80	349,00	351,82	321,44	0,65	
-	Đất giao thông	206,4	0,43	659,05		659,05	248,19	231,47	255,97	258,79	273,53	0,56	
-	Đất thủy lợi	468,8	0,97	867,99		867,99	33,24	34,62	33,25	33,25	6,30	0,01	
-	Đất công trình năng lượng			17,04		17,04			0,02	0,02	0,02		
-	Đất bưu chính viễn thông	0,84		0,79		0,79	0,84	0,84	0,84	0,84	0,84		
-	Đất văn hoá	24,2	0,05	15,14	48	-32,86	24,40	25,01	25,00	25,00	5,57	0,01	
-	Đất y tế	5,26	0,01	5,38	6	-0,62		5,21					
-	Đất giáo dục - đào tạo	26,69	0,06	29,82	28	1,82	5,26	26,69	5,13	5,13	6,02	0,01	
-	Đất thể dục - thể thao			8,04	11	-2,96	26,69		26,74	26,74	27,08	0,06	
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học												
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội												
-	Đất chợ	1,97		3,76		3,76	1,97	1,97	2,06	2,06	2,07		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	0,19		13,39	13	0,39	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải			22,43	31	-8,57	0,27	0,27	0,27	0,37	0,37		
2.13	Đất ở tại nông thôn	334,38	0,69	450,68	360	90,68	334,34	334,30	334,24	334,43	346,57	0,71	
2.14	Đất ở tại đô thị	121,56	0,25	204,31	204	0,31	121,41	122,93	123,86	124,63	131,56	0,27	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	23,45	0,05	33,12	33	0,12	26,39	23,10	23,57	23,57	18,96	0,04	

